

Bản án số: 195/2018/DS-PT
Ngày 27- 8 - 2018
V/v tranh chấp về hợp đồng
dân sự - HĐ Hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Trúc Phương
Ông Sỹ Danh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Xuân Nữ, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Bùi Văn Thân, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12/6/2018, ngày 21/8/2018 và ngày 27/8/2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 54/2018/TLPT- DS ngày 12 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp “V/v Tranh chấp về Hợp đồng dân sự – Hợp đồng hụi”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Toà án nhân dân thị xã H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 132/2018/QĐ-PT ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Lê Văn T, sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã H, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Lâm Thị T2, sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: số nhà 142, đường H, khóm 3, phường A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

- Người kháng cáo: Bà Lâm Thị T2 là bị đơn của vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện vào ngày 30/12/2016 của ông Lê Văn T, quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, ông T trình bày:

Ngày 15/11/2014 âm lịch (nhằm ngày 05/01/2015 dương lịch), ông Lê Văn T có tham gia chơi 02 phần hụi do bà Lâm Thị T2 làm chủ hụi, đây hụi 5.000.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, gồm có 15 phần hụi. Khi tham gia hụi,

hai bên thỏa thuận, hội viên chi hoa hồng cho chủ hội hưởng là 2.000.000 đồng cho mỗi lần hốt hội.

Khi tham gia chơi hội, bà T2 có giao cho ông T (Anh hai T) danh sách của hội viên. Ông T tham gia khai hội vài lần, nhưng người đóng hội thay cho ông T là chị Hà Mỹ L (người vay tiền của ông). Ông T đã đóng hội sống được 11 lần với tổng số tiền là 86.900.000 đồng (không tính lãi) thì bà T2 tự ý cho chị L hốt 02 phần hội của ông T mà không được sự đồng ý của ông. Khi bà T2 cho chị L hốt hội có nhắn tin cho ông T nên ông mới biết.

Nay ông Lê Văn T yêu cầu bà Lâm Thị T2 có trách nhiệm trả cho ông số tiền hội vốn là 86.900.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T xác định: vào ngày 29/9/2014 (âm lịch) ông T cho chị Hà Mỹ L vay số tiền 139.000.000 đồng, lãi suất là 7%/tháng. Chị L đóng lãi cho ông T vài lần và sau đó, chị L thỏa thuận đóng hội sống do bà T2 làm chủ thay cho ông T. Chị L đóng hội hàng tháng với số tiền là bao nhiêu, ông T không biết. Khi số tiền hội viên nào bỏ hội bao nhiêu, bà T2 đã ghi nhận vào giấy hội mà ông T đang giữ bấy nhiêu. Riêng việc ai là người khai hội từ lần thứ 1 cho đến lần khai hội thứ 11, ông T không biết. Hội viên tham gia hội do bà T2 làm chủ, ông T chỉ biết chị Bích, ngoài ra ông T không biết các hội viên còn lại.

Đối với việc tổng cộng tiền hội sống mà ông T ghi nhận đã đóng cho bà T2 các lần đều không giống nhau là do ông T tính cả phần tiền hội như hội chết hoặc số tiền hội mà ông T yêu cầu hiện nay cũng do ông tính toán chưa chính xác. Số tiền hội 86.900.000 đồng, ông T không nhớ tính cụ thể như thế nào.

Nay ông Lê Văn T thay đổi yêu cầu: ông T yêu cầu bà Lâm Thị T2 trả lại cho ông T số tiền hội sống mà ông đã đóng cho 02 phần hội mà ông tham gia tổng cộng là 86.820.000 đồng.

* Tại văn bản trả lời theo yêu cầu của Tòa ngày 13/02/2017 và ngày 02/3/2017, cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của bà Lâm Thị T2, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà T2 trình bày:

Bà Lâm Thị T2 có làm chủ một dây hội vào ngày 15/11/2014 (âm lịch), có 12 người tham gia với tổng cộng là 15 phần, hội 5.000.000 đồng, mỗi tháng khai một lần. Vào khoảng tháng 11/2014 (âm lịch), ông T có đến uống cà phê ở quán của bà T2 (bà T2 và chị Hà Mỹ L, sinh năm 1973) cùng bán quán cà phê. Chị L mời ông T lấy tên ông T tham gia hội của bà T2. Ông T thống nhất nhưng chị L là người trực tiếp đóng hội của mỗi lần khai. Bà T2 chỉ nhận tiền đóng hội sống từ chị L, không nhận khoản tiền hội nào từ ông T.

Do đó, khi chị L bỏ hội và hốt, bà T2 đồng ý. Tuy nhiên, sau khi hốt hội chị L không đóng hội chết cho bà T2 mà chị L chỉ ghi một biên nhận nợ với nội dung về các phần hội chị L đã hốt và ông T không liên quan gì đến việc tham gia hội do bà T2 làm chủ. Trường hợp có xảy ra tranh chấp gì, chị L sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khi ông T biết được việc chị L hốt hết các phần hội, ông T có đến gặp chị L bàn bạc nhưng bà T2 không biết giữa hai bên đã bàn bạc thế nào. Sau đó

khoảng 03 tháng, ông T đã gửi đơn thưa bà T2 đến Công an thị xã Hồng Ngự. Khi Công an mời bà T2 làm việc nhiều lần, bà T2 đã trực tiếp đưa chị L đến Đội Cảnh sát Điều tra Công an thị xã H làm việc. Chị L đã thừa nhận hai phần hối (trên giấy hối ghi Anh hai T) bà T2 làm chủ đầu do chị L hốt và sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật. Bà T2 nghĩ rằng vụ việc đã được giải quyết xong. Nhưng sau đó, ông T tiếp tục khởi kiện bà T2 tại Tòa án và yêu cầu bà T2 trả lại cho ông T số tiền hối sống là 86.900.000 đồng. Bà T2 xác định yêu cầu của ông T là không có căn cứ, bởi vì từ ngày 15/11/2014 đến 15/7/2015 (âm lịch) chị L chưa đóng hối chết cho bà T2 sau khi hốt hối. Ông T không tham gia hối của bà T2 mà chỉ là người đứng tên dùm trên giấy hối. Người trực tiếp tham gia hối của bà T2 là chị Hà Mỹ L, nên giữa bà T2 với ông T không có liên quan. Ông T có thể khởi kiện chị Hà Mỹ L để yêu cầu chị L trả số tiền hối nói trên.

Vào ngày 11/10/2015, trong lúc bà T2 buôn bán bận rộn thì ông T đến nhờ bà T2 ký tên xác nhận vào một tờ giấy đã có chữ viết sẵn. Do bà T2 không biết chữ nên không biết trong tờ giấy mà ông T đưa có nội dung gì nhưng vì ông T nói bà T2 ký tên vào giấy xong thì giữa ông T và bà T2 không còn liên quan đến tiền hối nữa. Vì vậy, bà T2 đã ký tên và viết họ tên vào tờ giấy nói trên.

Bà Lâm Thị T2 không thông nhất theo yêu cầu của ông Lê Văn T và yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T2 xác định: Tin nhắn vào lúc 9 giờ 23 phút 39 giây ngày 26/10/2015 từ số điện thoại 0949.222.670 là tin nhắn xuất phát từ số điện thoại của bà T2 nhưng về nội dung tin nhắn không phải là nội dung do bà T2 nhắn. Bà T2 không biết chữ nên bà nhờ người khác nhắn tin cho ông T.

Ngoài ra, khi bà T2 không còn khả năng tiếp tục khai hối (lúc này còn lại 04 phần hối sống), bà T2 đã không còn lưu giữ sổ theo dõi hối viên đã hốt hối và đóng hối, hối viên nào hốt hối lần thứ mấy bà T2 không nhớ. Sau khi bà T2 gặp chị Hồ Thị Cẩm T3 là một trong các hối viên (giấy hối ghi tên T3) còn lưu giữ lại các thông tin về hối viên hốt hối, bỏ hối và số lần hốt hối. Bà T2 đồng ý lấy giấy hối mà chị T3 xuất trình (nộp vào ngày 24/8/2018) làm căn cứ tính hối.

* Tại Quyết định bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS – ST, ngày 06/3/2018 của Tòa án nhân dân thị xã H đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Lâm Thị T2 phải trả cho ông Lê Văn T số tiền hối còn thiếu gốc là 86.900.000 đồng (*Tám mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày ông Lê Văn T có đơn yêu cầu thi hành án, mà bà Lâm Thị T2 chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chưa thi hành tại thời điểm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho ông Lê Văn T 2.172.000 đồng (*Hai triệu một trăm bảy mươi hai nghìn đồng*)

tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số:034544 ngày 10 tháng 01 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Lâm Thị T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.345.000 đồng (*Bốn triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/3/2018, bà Lâm Thị T2 kháng cáo bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Bà Lâm Thị T2 là bị đơn của vụ án kháng cáo bản án sơ thẩm. Bà T2 không đồng ý trả cho ông Lê Văn T số tiền hụi là 86.900.000 đồng. Bà T2 cho rằng, giữa bà T2 và ông T không liên quan đến vấn đề hụi do bà T2 làm chủ mà do chị Hà Mỹ L trực tiếp tham gia và đóng hụi. Ông T chỉ là người đứng tên dùm cho chị L khi tham gia hụi.

Ông T yêu cầu bà Lâm Thị T2 trả lại cho ông T số tiền hụi sống 11 lần mà ông đã đóng cho 02 phần hụi mà ông tham gia tổng cộng là 86.820.000 đồng.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ và lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[1] Qua Giấy hụi 5.000.000 đồng ngày 15/11/2014 (âm lịch) do ông Lê Văn T xuất trình, có tên “Anh Hai T” đã được bà Lâm Thị T2 thừa nhận đây là giấy hụi do bên bà T2 phát hành và giao cho hụi viên khi mở hụi. Cùng các chứng cứ kèm theo gồm:

+ Một giấy chứng nhận đẻ ngày 11/10/2015 (bản chính), với nội dung **“Tôi Lâm Thị T2 chủ hụi chứng thật anh Lê Văn T có chơi với tôi hai đầu hụi, một đầu là 5.000.000, hai đầu là 10.000.000, anh T nuôi sống được 11 người. Cô L có lấy hai đầu hụi của anh T hốt hết hai đầu. Tôi chủ hụi chứng thật”** bà T2 thừa nhận chữ ký và họ tên do bà T2 trực tiếp ký, viết.

+ Nội dung tin nhắn vào lúc 9 giờ 23 phút 39 giây ngày 26/10/2015 từ số điện thoại 0949.222.670 bà T2 thừa nhận **“Tôi thống nhất theo nội dung tin nhắn này để cho anh T đến gặp L nói chuyện”** thể hiện tại Biên bản đối chất ngày 20/4/2017 của Tòa án nhân dân thị xã H.

+ Lời khai của bà Lâm Thị T2 tại Biên bản ghi lời khai ngày 11/12/2015 tại Cơ quan điều tra Công an thị xã H **“...từ trước đến nay ông T tham gia khui hụi được 04 (bốn) lần, con ông T tham gia khui hụi cho ông T được 04 (bốn) đến 05 (năm) lần, sau khi khui hụi xong thì ông T đi đâu thì tôi không biết....”**.

Tất cả tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và thừa nhận của bà T2 nói trên đã có đủ chứng cứ chứng minh ông Lê Văn T có tham gia 02 phần hui, mỗi phần là 5.000.000 đồng do bà Lâm Thị T2 làm chủ.

[2] Ông Lê Văn T yêu cầu bà T2 trả lại cho ông số tiền hui sống của hai phần hui tổng cộng là 86.820.000 đồng.

Ông T xác định ông T đã đóng 11 lần hui sống.

Bà T2 xác định: chị L đã hót 02 phần hui của ông T, hót vào lần thứ 4 (phần hui thứ nhất) và lần thứ 9 (phần hui thứ hai).

Tuy nhiên, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ: bà T2 hiện nay không còn lưu giữ sổ sách, giấy tờ theo dõi hui viên đã bỏ hui, đóng hui sống cụ thể như thế nào? Hui viên nào hót hui lần thứ mấy? Kể cả việc chị L là người hót hui lần thứ 4 và lần thứ 9 cũng không có tài liệu, giấy tờ cụ thể để chứng minh.

Riêng phần giấy hui và giấy chứng nhận của ông T xuất trình, do ông T hay là người nào ghi nhận số tiền bỏ hui, hót hui và ai là người hót hui lần thứ mấy, ông T cũng không biết. Trong phần ghi theo dõi cụ thể như **“1000R, 105R, 1200, 850, 1290...”** trong cách lý giải của ông T và đối chiếu giấy hui do ông T xuất trình không được bà T2 thống nhất. Ông T còn xác nhận, trong các hui viên tham gia hui do bà T2 làm chủ thì ông T chỉ biết chị Bích, ngoài ra các hui viên còn lại ông T cũng không biết nên không có căn cứ chấp nhận trình bày của ông T.

Ông T trình bày: chị L đã đóng hui thay cho ông đến thứ 11 là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi vì:

Lần khai hui thứ 11 (tức là ngày 15/9/2015 âm lịch), tương ứng với ngày 27/10/2015 (dương lịch) nhưng tin nhắn của bà T2 là ngày 26/10/2015, cũng như giấy xác nhận do ông T xuất trình là ngày 11/10/2015, tức là ngày chưa khai hui. Ngoài ra, tại Biên bản hòa giải ngày 22/6/2016 của Tòa án nhân dân thị xã H (BL số 138), ông T trình bày ông T chỉ đóng hui sống là 10 lần.

Như vậy, chỉ chấp nhận việc ông T đóng hui sống 10 lần.

[3] Ông T xác định: do bà T2 ghi lại cho ông số tiền hui viên bỏ hui vào giấy hui cho ông. Bà T2 không thừa nhận lời trình bày của ông T vì bà T2 không biết chữ, không thể ghi tiền bỏ hui của hui viên vào giấy hui cho ông T. Và thực tế, chị L đóng hui sống cụ thể cho ông T mỗi lần là bao nhiêu, ông T không biết.

Trong khi đó, ông T có nhiều yêu cầu đối với số tiền hui khác nhau. Có khi, ông T yêu cầu bà T2 trả tiền hui cho ông là 102.000.000 đồng, có khi ông T yêu cầu số tiền 78.520.000 đồng và sau cùng, ông T khởi kiện yêu cầu bà T2 trả lại cho ông số tiền hui sống tổng cộng là 86.900.000 đồng. Tuy nhiên, ông T không trình bày và lý giải được cách tính tiền hui mà ông yêu cầu bà T2 trả lại cụ thể như thế nào.

Riêng Tòa án cấp sơ thẩm khi giải quyết vụ án này, không tiến hành đối chất số tiền bỏ hui, người hót hui và việc đóng hui sống của hui viên kể cả việc đóng hui của ông T. Lời trình bày của hai bên đương sự thể hiện lần khai hui thứ 11 do chị Mỹ L hót, xảy ra tranh chấp và căn cứ ông T trình bày đã đóng hui sống đến lần thứ 11 là không phù hợp nhưng Tòa cấp sơ thẩm vẫn chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là chưa xem xét, đánh giá chứng cứ tại hồ sơ vụ án một cách khách quan.

Bên cạnh đó, việc tại giấy hui do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 06/3/2018 (tại trang 3) xem xét số tiền hui tổng cộng là 87.220.000 đồng, nhưng ông T không lý giải được vì sao ông chỉ yêu cầu số tiền hui sống đã đóng là 86.900.000 đồng? Và căn cứ nào để có số tiền nói trên mà ông T yêu cầu?

Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận số tiền hui sống mà ông T đã đóng theo thừa nhận của bà T2 (giấy hui do chị Hồ Thị Cẩm T3, là hui viên xuất trình). Số tiền hui sống đã đóng cụ thể là:

Lần 1: 2.850.000 đồng.

Lần 2: 2.950.000 đồng.

Lần 3: 2.800.000 đồng.

Lần 4: 2.850.000 đồng.

Lần 5: 3.100.000 đồng.

Lần 6: 4.400.000 đồng (bà T2 thừa nhận tại phiên tòa).

Lần 7: 2.910.000 đồng.

Lần 8: 3.100.000 đồng.

Lần 9: 2.850.000 đồng.

Lần 10: 3.300.000 đồng.

Như vậy, số tiền hui sống ông T đã đóng 10 lần là 31.110.000 đồng, 02 phần hui tổng cộng là 62.220.000 đồng.

Ông Lê Văn T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền hui nói trên nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Bà Lâm Thị T2 xác định đã giao 02 phần hui tên “Anh hai T” cho chị Hà Mỹ L. Hiện nay, chị Mỹ L đã bỏ địa phương, không xác định được địa chỉ cụ thể. Và lại, bà T2 đã xác định theo Giấy nhận nợ ngày 11/10/2015 thì hui do bà T2 làm chủ, ông T là hui viên.

Bà T2 xuất trình một Biên nhận thiếu nợ (bản chính), không ghi ngày tháng với nội dung **“Tôi tên: Hà Mỹ L (TXHN). Tôi có hốt 2 đầu hui của A2 T. A2 chơi dùm tôi, từ ngày chầu hui tui chầu. Hôm nay tui hốt hui của dì 10 rồi, kể từ đây trở lên A2 T ko được hốt hui. Nếu 2 T nói gì tui hoàn toàn triệu trách nhiệm”**. Biên nhận này không ghi ngày, tháng, năm; Biên nhận ghi tên họ là Hà Mỹ L nhưng không có năm sinh, địa chỉ của người viết biên nhận; Cũng không xác định dây hui do chị L hốt là dây hui bao nhiêu tiền, mở hui vào ngày tháng năm nào, chị L hốt hui lần thứ mấy, được bao nhiêu tiền.....nên không thể xem xét đây là 02 phần hui có liên quan đến 02 phần hui mà hiện nay ông T đang khởi kiện.

Vì vậy, việc bà T2 xác định đã cho chị Mỹ L hốt hui, giao cả 02 phần hui cho chị Mỹ L và ông T chỉ đứng tên danh sách hui dùm cho bà T2, không liên quan đến dây hui bà T2 làm chủ là không có căn cứ nên không chấp nhận. Bà T2 xác định đã cho chị Mỹ L hốt hui và giao 02 phần hui do ông T đứng tên là lỗi của bà T2. Riêng phần bà T2 phải có nghĩa vụ trả lại số tiền 02 phần hui sống cho ông T theo quy định của pháp luật.

Hai phần hui bà T2 đã giao cho chị Hà Mỹ L, bà T2 có thể khởi kiện chị Mỹ L bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[5] Từ những nhận xét nói trên, Hội đồng xét xử xét thấy: bà Lâm Thị T2 kháng cáo không đồng ý trả tiền hui cho ông Lê Văn T, bởi vì giữa bà T2 và ông

T không liên quan đến hội do bà T2 làm chủ mà do chị Hà Mỹ L trực tiếp tham gia và đóng hội. Ông T chỉ là người đứng tên dùm cho chị L khi tham gia hội là không có căn cứ, không phù hợp nên không chấp nhận.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T yêu cầu bà Lâm Thị T2 trả lại cho ông số tiền của 02 phần hội sống là 62.220.000 đồng (Sáu mươi hai triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng).

Sửa bản án sơ thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do sửa bản án sơ thẩm nên bà T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đề nghị của Viện kiểm sát là chưa phù hợp nên không chấp nhận.

Vi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 148, Điều 293, Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các Điều 471 và Điều 688 của Bộ luật dân sự;

Điều 10, 15, 17 và 22 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phùng;

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, T2, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lâm Thị T2.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Toà án nhân dân thị xã H.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lê Văn T yêu cầu bà Lâm Thị T2 có trách nhiệm trả cho ông T số tiền hội tổng cộng là 62.220.000 đồng (Sáu mươi hai triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng), không yêu cầu tính lãi.

- Buộc bà Lâm Thị T2 có trách nhiệm trả cho ông Lê Văn T số tiền hội tổng cộng là 62.220.000 đồng (Sáu mươi hai triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của ông T, bà T2 chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền sẽ được tính lãi theo mức lãi suất bằng 50% của mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí:

Bà Lâm Thị T2 phải chịu số tiền 3.111.000 đồng (Ba triệu một trăm mười một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Văn T phải chịu số tiền 1.234.000 đồng (Một triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 2.172.000 đồng (Hai triệu một trăm bảy mươi hai nghìn đồng) mà ông T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 034544 ngày 10/01/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, ông T còn được nhận lại số tiền chênh lệch là 938.000 đồng (Chín trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Bà Lâm Thị T2 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 02555 ngày 13/3/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Trúc Phương – Sỹ Danh Đạt

Phạm Thị Liên Hiệp

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND TX.Hồng Ngự;
- Chi cục THADS TX.Hồng Ngự;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Liên Hiệp